

Số: 1696/TM – CNPC

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2026

V/v: Đề nghị khảo sát và báo giá cung cấp vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV có nhu cầu mua vật tư thiết bị phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027, kính mời các nhà cung cấp tham gia chào giá cung cấp vật tư cụ thể như sau:

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên gói thầu: Cung cấp vật tư lò hơi, tuabin phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.
- Chi tiết đơn hàng: như phụ lục kèm theo
- Hàng hoá cung cấp phải mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau. Các hàng hoá phải đảm bảo đúng thông số kỹ thuật và phải tương thích với thiết bị hiện có của nhà máy.
- Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ: mã hiệu, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ.
- Nhà cung cấp có thể chào hàng hoá loại khác tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ. Khi chào tương đương nhà cung cấp phải có tài liệu của nhà sản xuất và bảng so sánh các thông số kỹ thuật của hàng hoá chào tương đương với hàng hoá trong thư mời.

2. Các yêu cầu thương mại khác:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay phải kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương.
- Nhà cung cấp gửi kèm báo giá giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Đơn giá hàng hoá được chào bằng VNĐ và đã bao gồm các loại thuế và chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV. Thuế GTGT của hàng hoá tạm tính tại thời điểm báo giá là 10%;
- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (ngõ 719 – Đường Dương Tự Minh – Phường Quan Triều – Tỉnh Thái Nguyên)
- Hiệu lực báo giá: tối thiểu 45 ngày kể từ ngày 09/10/2026.
- Thời gian giao hàng: Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng. Hàng hoá khi giao có đầy đủ các giấy tờ chứng nhận xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, giấy chứng nhận chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp, tờ khai hải quan với hàng hoá nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xưởng với hàng hoá trong nước.

- Thời gian bảo hành: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hóa. ✓
- Thời gian thanh toán: trong vòng 40 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao hàng hóa và toàn bộ các giấy tờ liên quan. ✓

3. Hình thức đăng tải và nhận báo giá:

- Hình thức đăng tải: Thư mời báo giá được đăng tải trên trang Website của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (<https://vinacom.vn>) và Website của Tổng công ty Điện lực – TKV (<https://www.dienluctkv.vn>)

- Hình thức nhận báo giá: gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ: Bộ phận văn thư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719 - Đường Dương Tự Minh - Phường Quan Triều – Tỉnh Thái Nguyên). Ngoài bì thư ghi rõ: Chào giá đơn hàng Cung cấp vật tư lò hơi, tuabin phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027: Ms Oanh - SĐT 0948110966. ✓

- Thời gian nhận báo giá: chậm nhất ngày 9 tháng 10 năm 2026 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Trang web TKV, TCT (đăng tải);
- Phó Giám đốc (e-copy);
- Lưu VT, KHĐTVT, NTKO(3b). 

GIÁM ĐỐC



Vũ Phú Cường

PHỤ LỤC KÈM THEO THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ
(Số: 1696/TM – CNPC ngày 30 tháng 9 năm 2026)

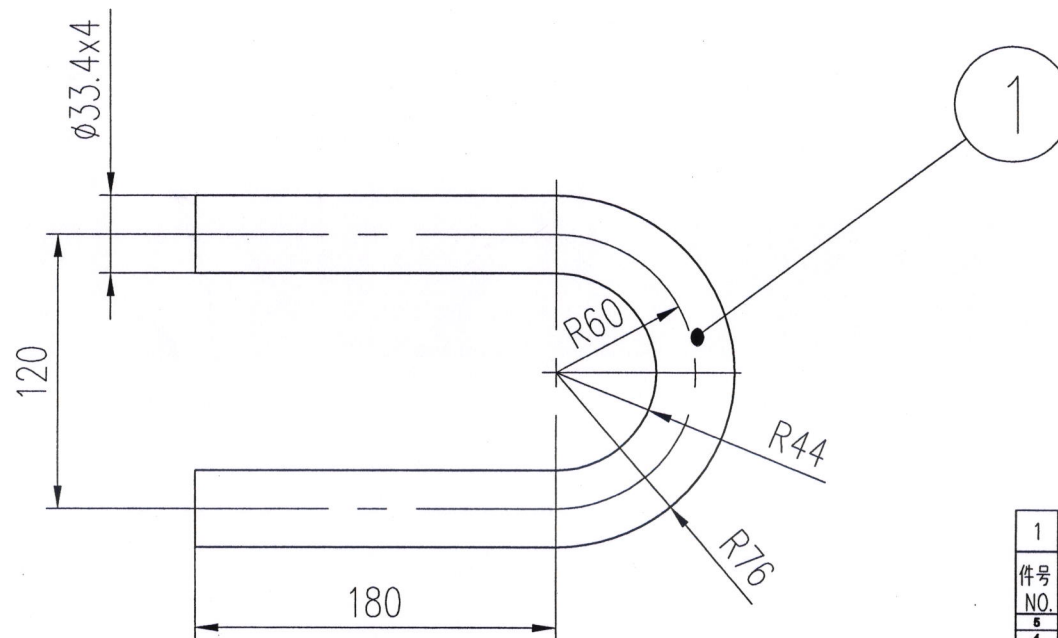
STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bản Maguesium	KT: Ø160xØ20x22mm, VL magiê	Cái	50	
2	Cút vuông thép	KT: Ø108x6; VL: 20G	cái	5	
3	Cung cong ống	KT: R60x180x ø 33.4 x4 mm, VL:SA210 Grade C (có bản vẽ đính kèm)	Cái	60	
4	Thép lắp là	KT 30x6x1500mm, VL: 15CrMo	m	250	
5	Thép lắp là	KT 35x6x1500mm, VL: 15CrMo	m	450	
6	Thép lắp là	KT 40x6x1500mm, VL: 15CrMo	m	200	
7	Van tay	DN 32, PN 32 Mpa, 540°C: - Vật liệu thân van A182F22+SLT, còi van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van hàn. Hãng Yuming.	Cái	6	Hãng Yuming hoặc tương đương
8	Van tay	DN 50, PN 32 Mpa, 540°C - Vật liệu thân van A182F22+SLT, còi van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van hàn. Hãng Yuming.	Cái	18	Hãng Yuming hoặc tương đương
9	Van tay	DN 20-PN 40-T425 - Vật liệu thân van A182F22+SLT, còi van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van bích, có bulong kèm theo. Hãng Yuming.	Cái	6	Hãng Yuming hoặc tương đương
10	Van tay	DN 25-PN 40-T425 - Vật liệu thân van A182F22+SLT, còi van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van bích, có bulong kèm theo. Hãng Yuming.	Cái	6	Hãng Yuming hoặc tương đương
11	Thân Van điện	DN 32 -PN 140 -T540 - Vật liệu thân van A182F22+SLT, còi van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van hàn, Van không bao gồm động cơ, có đai ốc dẫn động. Hãng Yuming.	Cái	2	Hãng Yuming hoặc tương đương

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
12	Van tay	DN 25; PN 32 Mpa, 540°C - Vật liệu thân van A182F22+SLT, cổ van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van hàn. Hãng Yuming.	Cái	24	Hãng Yuming hoặc tương đương ✓
13	Van tay	DN 20, PN 32 Mpa, 540°C - Vật liệu thân van A182F22+SLT, cổ van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van hàn. Hãng Yuming.	Cái	8	Hãng Yuming hoặc tương đương ✓
14	Thân van điện	DN 25, PN 25, 540°C - Vật liệu thân van A182F22+SLT, cổ van A182F22+SLT, ty van CrMoV. - Van hàn, van không bao gồm động cơ, có đai ốc dẫn động. Hãng Yuming.	Cái	6	Hãng Yuming hoặc tương đương ✓
15	Van cao áp	Swagelok SS-6NBS12MM-G	Cái	5	Hãng SWAGELOK hoặc tương đương ✓
16	Van trung áp	J21W – 160P (f12-f12)	Cái	2	
17	Van trung áp	J91W – 160P (G10-G6)	Cái	1	
18	Van trung áp	J91W – 160P (G10-G10)	Cái	2	
19	Van ổn áp	TS -2141, G10-G6	Cái	5	
20	Van giảm áp	TS – 193A	Cái	3	
21	Van ra áp kế	SWAGELOK, SUNV1-F-4N-A-GF-S6, S316 / AKV, 6000 psig @ 100°F / 413 bar @ 38°C, 0.157 in / 4.0 mm	Cái	2	Hãng SWAGELOK hoặc tương đương
22	Van an toàn	SS-4CPA2-50, Swagelok Co.	Cái	2	Hãng SWAGELOK hoặc tương đương ✓
23	Van 1 chiều	Check valve DN40, PN16, HT200, dài 200mm	Cái	2	
24	Van màng	Diaphragm valve DN40, PN10, dài 180mm	Cái	2	
25	Van nhựa PVC	DN40, PN10	Cái	1	
26	Van màng	Diaphragm valve DN100, PN10, dài 310mm	Cái	1	
27	Van 1 chiều	Check valve DN50, PN10, dài 230mm	Cái	2	

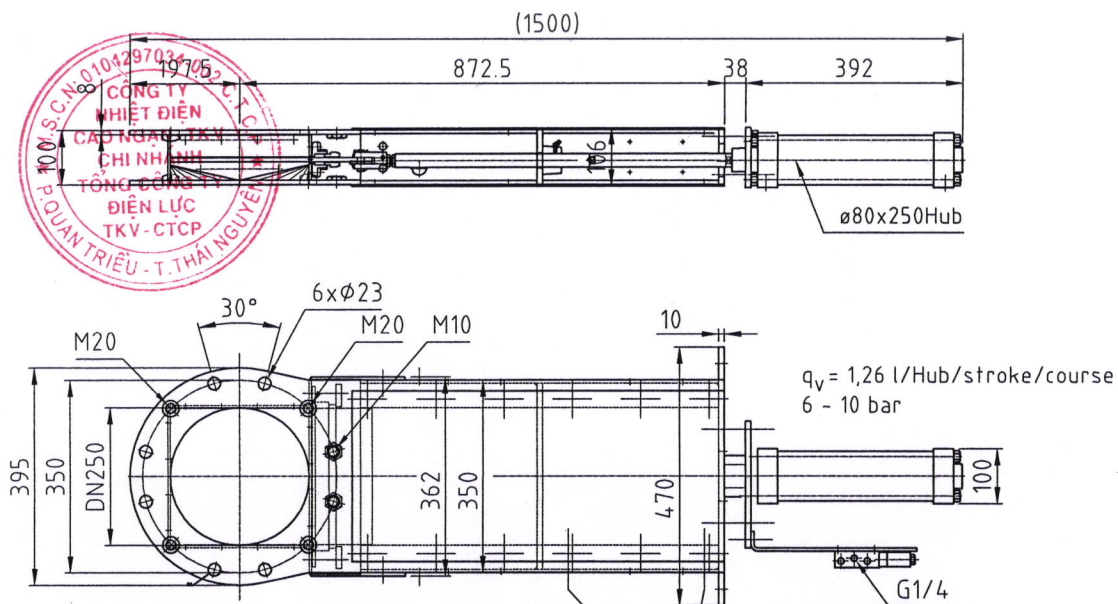
STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
28	Van 1 chiều	Check valve DN25, PN10, dài 155mm	Cái	1	
29	Van tay cửa trượt	DN125, PN16, WCB dài 323mm	Cái	1	
30	Van tay cửa trượt	DN100-PN16-HT200, chiều dài thân van 22cm	Cái	1	
31	Van 1 chiều	Check valve DN125-PN16, SUS304, chiều dài thân van 395mm	Cái	2	
32	Van 1 chiều	Check valve DN80, PN10/WCB, dài 305mm	Cái	1	
33	Van bướm tay gạt	Wafer / Dạng kẹp DN80, PN10, dài 45mm	Cái	1	
34	Van một chiều	Check valve DN50-PN10-HT200 dài 225 mm,	Cái	1	
35	Van bướm tay gạt	Wafer / Dạng kẹp DN100, PN10, dài 50mm	Cái	2	
36	Van bướm tay gạt	Wafer / Dạng kẹp DN50, PN10, dài 40mm	Cái	2	
37	Lọc dầu	Lọc dầu tinh hệ thống dầu điều chỉnh HC4704FKT16H. Hãng xixiang.	Cái	4	Hãng xixiang hoặc tương đương
38	Lọc dầu	Lọc dầu tinh hệ thống dầu bôi trơn HC8900FKT26H. Hãng xixiang.	Cái	28	Hãng xixiang hoặc tương đương
39	Màng cao su DN20	Cao su chịu hóa chất, cho van: A-ES68-T3110, PN10, DN20(Spring opened), kết nối bằng chấu. Hãng Tianjin Jingtong	Cái	1	Hãng Tianjin Jingtong hoặc tương đương
40	Màng cao su DN100	Cho van : A-ES65-T3110; PN10, DN100; (Spring closed). Tianjin Jingtong	Cái	1	Hãng Tianjin Jingtong hoặc tương đương
41	Khớp giãn nở đường hồi liệu	- Ø1660xL760; - Thành phần bê tông chịu nhiệt: $Al_2O_3 \geq 81\%$; $SiO_2 \geq 18,5\%$; $CaO \leq 0,5\%$; - Tỷ trọng $\geq 2,6$ Tấn/ M3 (chi tiết theo bản vẽ kỹ thuật)	Bộ	2	
42	Van an toàn cho bơm mỡ tự động Lincoln P203_E-8XLBO-600-24-A100F200-V10A	Pressure relief valve Lincoln (SKF). Mã đặt hàng: 624-28894-1 (Model: SVTS-350-R1/4-D 6)	Cái	2	Hãng SKF hoặc tương đương
43	Bơm mỡ tự động máy nghiền than 2CC	LINCOLN (SKF) Model: P203_E-8XLBO-600-24-A100F200-V10A. (Phụ kiện kèm theo : ống dẫn mỡ, đầu kết nối).	Bộ	1	Hãng SKF hoặc tương đương

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
44	Van khí nén cửa trượt đường xả tro	- Bản vẽ kèm theo. - DN 250 x 1500 x 100. - KT pitông: $\Phi 100 \times 250$ (hành trình). - Áp lực khí $6 \div 10$ bar, lưu lượng: 1.26l/lần. - Van chịu áp lực 6 bar. - Vật liệu cánh van bằng thép SUS 310S. - VL giá đỡ cánh van bằng thép SUS 310S.	Cái	1	
45	Bộ điều áp khí nén	- Đầu ren 2" (60). - Dải Áp suất 0.05-0.83 Mpa - Áp suất làm việc tối đa : 1MPa - Nhiệt độ max : 5-60 độ C - Vật liệu : Nhôm đúc - Kiểu SMC- AR 925-20	Bộ	6	Hãng SMC hoặc tương đương ✓
46	Cụm van khí nén DN65/80	Van + Actuator: (GEFA + SIRCA) DN65/80 DG1 AP3.5 DA	Bộ	2	Hãng GEFA hoặc tương đương ✓
47	Cụm van khí nén DN50/65	Van + Actuator: (GEFA + SIRCA) DN50/65 DG1 AP3.5 DA.	Bộ	2	Hãng GEFA hoặc tương đương ✓
48	Cụm van khí nén hồi khí DN25/32	Van + Actuator: (GEFA + SIRCA) DN25/32 DG1 AP3.5 DA.	Bộ	1	Hãng GEFA hoặc tương đương ✓
49	Pit tông xi lanh	BKZDH Cylinder Model: YDF-125-90 Pneumatic Cylinder $\Phi 133 \times 125$ L170	Bộ	2	Hãng BKZDH hoặc tương đương ✓
50	Bi cao su	$\Phi 25$	viên	400	
51	Van đồng tay gạt	DN40, PN10	Cái	2	
52	Nam châm vĩnh cửu hút băng tải	Loại nam châm vĩnh cửu: khả năng hút vật liệu sắt, thép từ khoảng cách ≥ 350 mm; kích thước 600x400x300mm; kết cấu phù hợp sử dụng tại hệ thống băng tải vận chuyển đá.	Cái	1	

Ghi chú: Thông số kỹ thuật chi tiết tham khảo tài liệu và khảo sát thiết bị thực tế tại nhà máy.



1	1.47810/00 883-0465	蛇形管 LOOP	100	SA 210 GradeC	1.88	188			
件号 NO.	图号 DRAWING NO.	名称 DESCRIPTION	数量 REQ'D	材料 MAT'L.	重量 WT.	比例 SCALE	备注 REMARKS		
5									
4									
3									
2									
1									
0									
Index	Art der Änderung / Modification	Datum Date	bearbeitet drafted by	geprüft checked by	überprüft reviewed by	genehmigt approved by			
Owner: VIETNAM NATIONAL COAL CORPORATION									
Consultant: CONSORTIUM COLENCO/FICHTNER									
Contractor: HARBIN POWER ENGINEERING COMPANY LIMITED									
Project: CAO NGAN THERMAL POWER PLANT, VIETNAM (CONTRACT No. 01/CN)									
Project Control No.			CN-C01-M-J05-08177			Rev. No. Rf			
DES 校核			水冷器			ALSTOM Drawing No: 1.47810/00 883-0466			
CK 校核						DWG.MARK		重量 WT.	比例 SCALE
REV 校核						B		2248	1:10
VER 校核						零件图号		22.1288.156	
STD 校核									
TECH 校核			冷渣器						
APPRO 校核			HG-238/9.2-L.YM30?炉			哈锅有限公司 HARBIN BOILER COMPANY LIMITED			



Für Feinkorn 0-3
For fine grain
Per materiali fini

Ohne Innendichtung
Without internal gasket
Sans étoupage intérieure

Endschalter induktiv IP 65
Limit switches inductive
Fin de course inductif

$q_v = 1,26 \text{ l/Hub/stroke/course}$
6 - 10 bar

5						
4						
3						
2						
1						
0	Erst Erstellung / First Issue					
Index	Art der Änderung / Modification	Datum Date	bearbeitet drafted by	geprüft checked by	überprüft reviewed by	genehmigt approved by

OWNER :

VIETNAM NATIONAL COAL CORPORATION

CONSULTANT :

CONSORTIUM COLENCO/FICHTNER

CONTRACTOR :

HARBIN POWER ENGINEERING COMPANY LIMITED

PROJECT :

CAO NGAN THERMAL POWER PLANT, VIETNAM
(CONTRACT No. 01/CN)

PROJECT CONTROL No.

CN - C01 - M - A - J05 - 02186

REV. No.

ALSTOM

ALSTOM Power Boiler GmbH

Benennung/Designation

SLIDE GATE, MANUAL

Maßstab
Scale

1:10

Zeichnung Nr.
Drawing No.

1.47810/00 885-0032

Format

A3

Index

zust. Fachbereich / Resp. dept.

Stückliste Nr.
Parts List No.

Zeichnungs-Nr.:

30042330

Entstanden aus/Developed from

Ersatz für/Substitution for

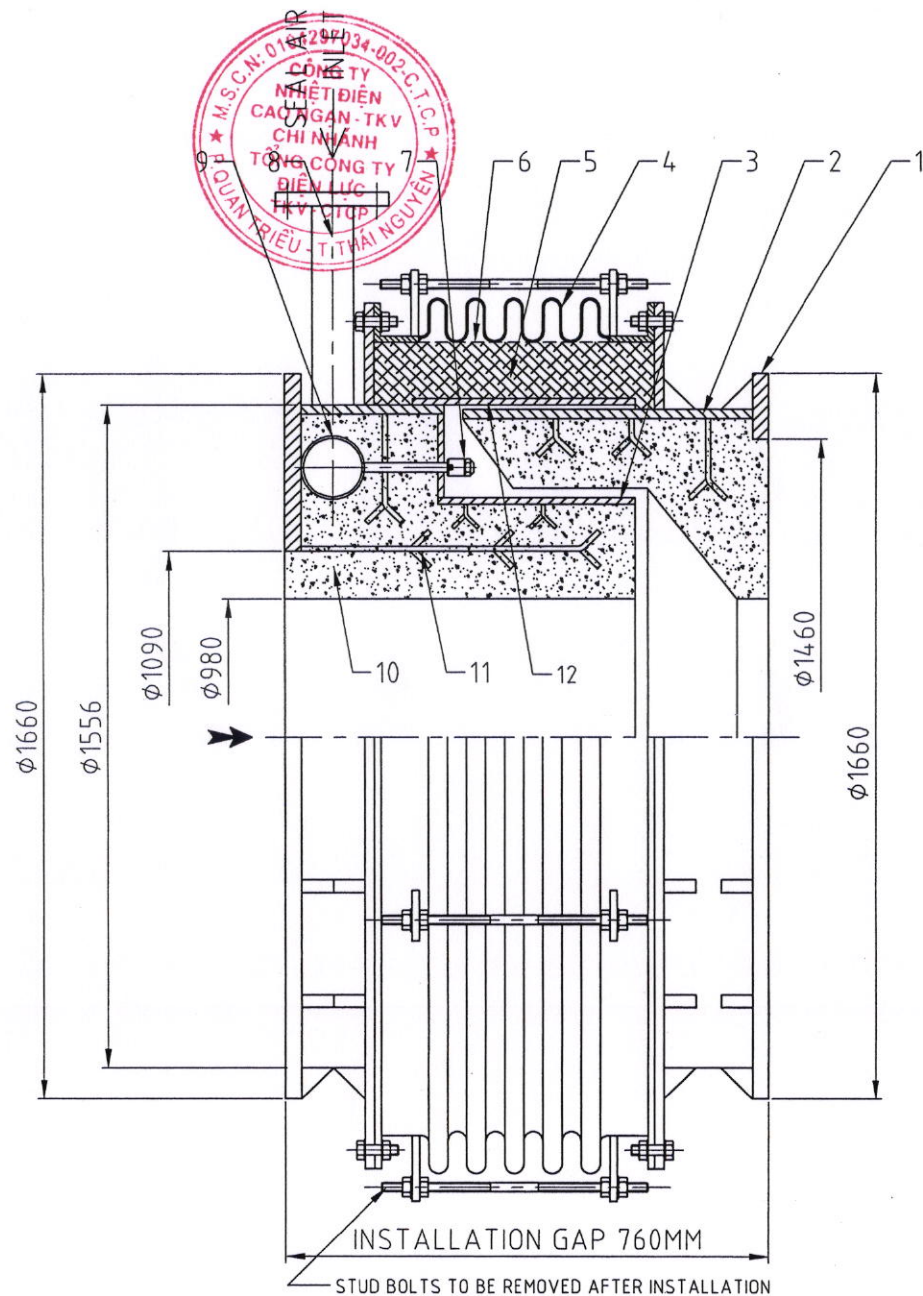
Ersetzt durch/Replaced by

Index

0

An dieser Zeichnung behalten wir uns die gesetzlichen Urheberrechte vor. Ohne unsere vorherige Zustimmung darf diese Zeichnung weder vervielfältigt noch Dritten zugänglich gemacht werden. Sie darf auch nicht durch den Empfänger oder Dritte in anderer Weise mißbräuchlich verwertet werden.

We reserve the copyright for this drawing. Without previous approval this drawing shall not be copied or made available for third parties. Nor shall it be misused by the recipient or third parties.



TECHNICAL SPECS.

1. The expansion joint shall be designed, manufactured and tested accordance with GB12777/T-99 General Technical Condition of Metal Expansion Joint.
2. The medium is hot flue gas (with coal dust)
3. The design pressure: 1000mBar, design temperature: 1100°C
4. The operating pressure: 100mBar, operating temperature: 900°C
5. Seal air inlet pressure: 140 mBar
6. Axial movement: 194mm; lateral: 11mm, 7mm.

12	-	BUFFLE PLATE T=6MM	310S	1	-
11	-	Y-PIN	310S	n	-
10	-	REFRACTORY	CASTABLE REF.	1	-
9	-	SEAL AIR MANIFOLD DN80	Q235-A	1	-
8	-	SEAL AIR INLET DN80	Q235-A	1	-
7	-	SEAL AIR NOZZLES	SUS304	30	Spray Angle30°
6	-	WIRE MESH#10	SUS304	1	-
5	-	INSULATION	INS. BLANKET	1	-
4	-	METAL BELLOW	SUS304	1	-
3	-	INNER CASING T=8MM	310S	1	-
2	-	OUTER CASING T=10MM	Q235-A	2	-
1	-	WELD. FLANGES T=16MM	Q235-A	2	-
No.	PART	DESCRIPTION	MATERIAL	Q'TY	REMARKS
			METAL BELLOW		GB1800DN/760
			EXP. JOINT		
标记	处数	分区	更改文件号	签名	年月日
设计			标准化		
			阶段标记	重量	比例
审核					
工艺			批准		
			Rev.C		N.S.F